

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

- Mã chứng khoán: VNF
- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3844.6409
- Website: <https://www.vinafreight.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/03/2026 tại đường dẫn: <https://www.vinafreight.com>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán Công ty mẹ năm 2025;
- BTCT hợp nhất kiểm toán năm 2025;



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

TRANG

NỘI DUNG

	1
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên
Ông Hà Minh Huân	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 11 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
	(tới ngày 19 tháng 11 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh

Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 26 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17751
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		586.566.698.832	582.910.725.772
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	207.638.865.183	223.779.134.813
111	Tiền		187.638.865.183	171.779.134.813
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	52.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		141.618.427.250	121.784.571.233
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	17.310.527.250	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	124.307.900.000	121.784.571.233
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		226.852.098.093	232.419.782.196
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.041.035.542	114.225.161.102
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.541.264.551	1.373.516.739
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	58.824.124.465	71.158.350.253
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.554.326.465)	(4.337.245.898)
140	Hàng tồn kho		2.966.013.224	2.428.897.157
141	Hàng tồn kho		2.966.013.224	2.428.897.157
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.491.295.082	2.498.340.373
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		517.387.453	413.178.294
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	3.534.844.149	918.046.816
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	3.439.063.480	1.167.115.263

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		392.120.867.448	367.766.094.956
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.884.373.292	4.341.187.023
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	4.884.373.292	4.341.187.023
220	Tài sản cố định		2.444.371.026	6.402.266.165
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.250.471.026	6.118.366.165
222	Nguyên giá		18.557.901.930	17.913.316.339
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.307.430.904)	(11.794.950.174)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	193.900.000	283.900.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.850.272.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.656.372.679)	(2.566.372.679)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		383.271.104.350	354.219.120.923
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	345.010.868.669	338.161.220.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	38.260.235.681	14.057.900.327
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.521.018.780	2.803.520.845
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.521.018.780	2.803.520.845
270	TỔNG TÀI SẢN		978.687.566.280	950.676.820.728

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		347.690.601.561	329.540.468.682
310	Nợ ngắn hạn		343.263.222.677	324.901.668.148
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	120.844.860.693	95.292.785.307
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		634.669.277	3.654.935.675
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	20.862.798.646	28.325.648.784
314	Phải trả người lao động		4.564.014.207	4.423.220.542
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	47.955.017.752	11.627.350.655
319	Phải trả ngắn hạn khác	13(a)	110.593.284.598	126.962.205.134
320	Vay ngắn hạn	14	34.660.608.668	47.824.921.508
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	3.147.968.836	6.790.600.543
330	Nợ dài hạn		4.427.378.884	4.638.800.534
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	4.427.378.884	4.638.800.534
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		630.996.964.719	621.136.352.046
410	Vốn chủ sở hữu		630.996.964.719	621.136.352.046
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	15.925.977.872	15.925.977.872
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	251.591.750.592	238.617.345.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		190.066.775.128	178.738.459.043
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		61.524.975.464	59.878.886.085
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	16.329.386.255	19.443.179.046
440	TỔNG NGUỒN VỐN		978.687.566.280	950.676.820.728


Đàm Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.674.415.502.866	1.798.985.990.147
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.482.570.344)	(25.929.201.903)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.656.932.932.522	1.773.056.788.244
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.545.384.634.895)	(1.594.746.586.924)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	111.548.297.627	178.310.201.320
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.024.545.512	19.108.652.403
22	Chi phí tài chính	(6.752.134.036)	(8.829.565.896)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.335.118.598)	(1.861.081.853)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	258.563.673	(25.251.241.911)
25	Chi phí bán hàng	(22.928.294.951)	(40.814.835.153)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.058.274.549)	(22.216.740.101)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	82.092.703.276	100.306.470.662
31	Thu nhập khác	3.890.938.129	1.536.070.226
32	Chi phí khác	(199.246.277)	(160.893.285)
40	Lợi nhuận khác	3.691.691.852	1.375.176.941
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(17.473.212.455)	(28.666.903.716)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	68.311.182.673	73.014.743.887
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61.524.975.464	59.878.886.085
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	6.786.207.209	13.135.857.802
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941	1.857
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.941	1.857



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	28 4.602.480.730	1.374.605.758
03	Các khoản dự phòng	25 217.080.567	661.640.809
04	Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23, 22 222.916.250	(829.624.347)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.303.343.814)	14.564.189.502
06	Chi phí lãi vay	23 1.335.118.598	1.861.081.853
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	77.858.647.459	119.313.541.178
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(51.990.872.947)	43.183.904.879
10	Tăng hàng tồn kho	(537.116.067)	(2.428.897.156)
11	Tăng các khoản phải trả	47.390.284.513	21.090.065.682
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.178.292.906	(1.961.296.458)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(16.763.807.250)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.335.118.598)	(1.861.081.853)
15	Thuế TNDN đã nộp	11 (30.298.932.292)	(7.659.813.831)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15 (4.642.631.707)	(6.864.675.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.858.746.017	162.811.747.434
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(644.585.591)	(1.336.392.400)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-	167.659.228
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng	(158.258.000.000)	(166.847.571.233)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng	207.734.671.233	88.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(33.093.855.354)	(2.517.465.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.670.111.777	9.248.433.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.408.342.065	(73.285.336.085)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	14 218.836.144.735	341.036.614.926
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14 (232.000.457.575)	(328.954.748.602)
36	Tiền chi trả cổ tức	(57.461.583.350)	(27.732.310.919)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(70.625.896.190)	(15.650.444.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.358.808.108)	73.875.966.754
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 223.779.134.813	151.227.589.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	218.538.478	(1.324.421.848)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 207.638.865.183	223.779.134.813

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

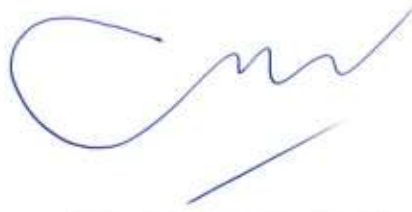
Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như được trình bày ở Thuyết minh 30.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, bán vé máy bay, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 175 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 184 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền quyết định	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền quyết định
Công ty con						
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	94,90%	90,00%	94,90%
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%	51,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%	24,87%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

(**) Ngày 24 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 02/2025/NQ/HĐQT-VNF về việc thông qua phương án mua 834.480 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung theo thông báo tăng vốn ngày 21 tháng 1 năm 2025 của công ty này đối với các cổ đông hiện hữu. Việc góp thêm vốn này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Tập đoàn sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả người lao động bao gồm lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính căn cứ vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí giao dịch bán chứng khoán; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	284.716.844	2.761.883.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.354.148.339	169.017.251.053
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	52.000.000.000
	<u>207.638.865.183</u>	<u>223.779.134.813</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và được hưởng mức lãi suất 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất 3,7%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	(a) Chứng khoán kinh doanh	2025			2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
		7.124.466.750	(**)	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	4.721.304.875	6.026.195.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	2.624.052.375	2.441.500.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	1.885.880.750	1.911.490.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	954.822.500	923.520.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")						
		<u>17.310.527.250</u>					

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	124.307.900.000	124.307.900.000	121.784.571.233	121.784.571.233

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	168.238.816.251	(*)	175.134.673.913	(*)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	79.156.127.428	(**)	74.501.281.235	(**)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	57.759.960.549	(*)	57.225.046.891	(*)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	25.231.548.108	(**)	16.728.257.992	(**)
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.624.416.333	(*)	14.571.960.565	(*)
	<u>345.010.868.669</u>		<u>338.161.220.596</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối năm tài chính thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	338.161.220.596	364.915.647.307
Phần lợi nhuận/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	327.835.169	(25.078.743.326)
Cổ tức đã nhận	(1.753.715.600)	(1.503.184.800)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	8.344.800.000	-
Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	(69.271.496)	(172.498.585)
Số dư cuối năm	<u>345.010.868.669</u>	<u>338.161.220.596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	28.369.800.354	33.168.616.000	3.620.745.000	5.075.809.750
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	4.917.335.327	(*)
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	4.246.950.000	(*)
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	(*)	726.150.000	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (**)	-	-	441.560.000	496.400.000
Công ty Cổ phần Searefico (**)	-	-	105.160.000	114.790.000
	<u>38.260.235.681</u>		<u>14.057.900.327</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	170.748.062.595	113.911.121.363
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	292.972.947	314.039.739
	<u>171.041.035.542</u>	<u>114.225.161.102</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba có số dư phải thu lớn hơn hoặc bằng 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	50.000.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược (*)	32.996.655.922	-	37.904.203.058	-
Các khoản chi hộ	23.773.936.018	130.639.254	27.203.448.442	186.834.894
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	914.028.625	-	2.506.877.538	-
Tạm ứng cho nhân viên	576.374.839	-	878.283.816	-
Khác	563.129.061	-	2.386.770.276	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	278.767.123	-
	<u>58.824.124.465</u>	<u>130.639.254</u>	<u>71.158.350.253</u>	<u>186.834.894</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm 25.599.107.414 Đồng là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 14) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.150.000.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên thứ ba	4.311.541.292	-	4.272.067.023	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	572.832.000	-	69.120.000	-
	<u>4.884.373.292</u>	<u>-</u>	<u>4.341.187.023</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2025		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn			
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	4.293.321.084	88.967.381	4.204.353.703
Công ty TNHH Viettrans	1.477.123.206	-	1.477.123.206
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	951.445.700	-	951.445.700
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	488.882.414	-	488.882.414
Khác	452.228.294	-	452.228.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	923.641.470	88.967.381	834.674.089
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	219.333.508	-	219.333.508
	151.135.769	20.496.515	130.639.254
	<u>4.663.790.361</u>	<u>109.463.896</u>	<u>4.554.326.465</u>

	2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn			
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	4.630.677.751	692.185.463	3.938.492.288
Công ty TNHH Viettrans	1.477.123.206	-	1.477.123.206
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	951.445.700	113.153.850	838.291.850
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	488.882.414	151.041.972	337.840.442
Khác	452.228.294	37.499.836	414.728.458
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	1.260.998.137	390.489.805	870.508.332
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	211.918.716	-	211.918.716
	186.834.894	-	186.834.894
	<u>5.029.431.361</u>	<u>692.185.463</u>	<u>4.337.245.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
	Mua mới trong năm	-	-	644.585.591	644.585.591
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>7.091.625.550</u>	<u>7.889.906.328</u>	<u>3.576.370.052</u>	<u>18.557.901.930</u>
	Giá trị khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.647.543.880	5.751.319.605	2.396.086.689	11.794.950.174
	Khấu hao trong năm	3.444.081.670	600.127.698	468.271.362	4.512.480.730
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>7.091.625.550</u>	<u>6.351.447.303</u>	<u>2.864.358.051</u>	<u>16.307.430.904</u>
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>-</u>	<u>1.538.459.025</u>	<u>712.012.001</u>	<u>2.250.471.026</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.232.518.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.806.460.327 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.850.272.679
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.566.372.679
Khấu hao trong năm	90.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.656.372.679
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	283.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	193.900.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.336.131.679 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	120.066.625.533	120.066.625.533	94.802.966.200	94.802.966.200
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	778.235.160	778.235.160	489.819.107	489.819.107
	<u>120.844.860.693</u>	<u>120.844.860.693</u>	<u>95.292.785.307</u>	<u>95.292.785.307</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
Tiền thuế đất	-	10.346.063.695	(13.784.127.175)	-	(3.438.063.480)
Thuế GTGT được khấu trừ	(918.046.816)	(12.498.540.295)	-	9.881.742.962	(3.534.844.149)
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	(7.000.000)	-	(1.000.000)
Thuế nhà thầu nộp thừa	(1.167.115.263)	-	-	1.167.115.263	-
	<u>(2.085.162.079)</u>	<u>(2.146.476.600)</u>	<u>(13.791.127.175)</u>	<u>11.048.858.225</u>	<u>(6.973.907.629)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	27.354.299.456	17.473.212.455	(30.298.932.292)	-	14.528.579.619
Thuế nhà thầu	-	30.276.201.402	(26.059.213.758)	(1.167.115.263)	3.049.872.381
Thuế GTGT đầu ra	151.376.939	16.869.255.439	(4.361.095.894)	(9.881.742.962)	2.777.793.522
Thuế thu nhập cá nhân	819.972.389	6.013.013.083	(6.326.432.348)	-	506.553.124
Khác	-	2.009.460	(2.009.460)	-	-
	<u>28.325.648.784</u>	<u>70.633.691.839</u>	<u>(67.047.683.752)</u>	<u>(11.048.858.225)</u>	<u>20.862.798.646</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ vận tải	43.533.265.664	1.405.098.484
Thuởng năng suất	3.203.312.218	2.678.804.009
Chi phí thuê đất	783.215.839	5.850.074.525
Khác	338.318.103	1.311.180.837
Chi phí hoa hồng	96.905.928	382.192.800
	<u>47.955.017.752</u>	<u>11.627.350.655</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Thu hộ		
<i>Pan Continental Shipping Co., Ltd.</i>	58.552.452.896	79.426.329.526
Khác	41.454.289.915	39.711.772.625
Nhận ký quỹ	6.370.891.918	3.502.466.069
Cổ tức phải trả	577.807.201	588.820.551
Phí hoa hồng	1.010.960.848	1.445.754.333
Khác	2.392.725.258	2.281.062.030
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	234.156.562	6.000.000
	<u>110.593.284.598</u>	<u>126.962.205.134</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Nhận ký quỹ	<u>4.427.378.884</u>	<u>4.638.800.534</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	47.824.921.508	97.770.174.501	(115.314.174.272)	30.280.921.737
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	4.379.686.931	-	4.379.686.931
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	116.686.283.303	(116.686.283.303)	-
	<u>47.824.921.508</u>	<u>218.836.144.735</u>	<u>(232.000.457.575)</u>	<u>34.660.608.668</u>

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thể hiện các khoản vay có tổng hạn mức là 67.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 5,5%/năm và có thời gian hoàn trả là sáu (6) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ ngắn hạn (Thuyết minh 7(a)).

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam thể hiện các khoản vay tín chấp có tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và có thời gian hoàn trả là không quá ba (3) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Quỹ khen thưởng	3.801.668.356	-	(2.786.871.674)	1.014.796.682
Quỹ phúc lợi	2.109.799.011	-	(537.246.567)	1.572.552.444
Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	879.133.176	1.000.000.000	(1.318.513.466)	560.619.710
	<u>6.790.600.543</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(4.642.631.707)</u>	<u>3.147.968.836</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>31.715.880</u>	<u>-</u>	<u>31.715.880</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	-	(15.500)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>31.700.380</u>	<u>-</u>	<u>31.700.380</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	61,05%	18.544.981	58,50%
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	13,12%	4.158.944	13,12%
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	10,87%	3.447.360	10,87%
Phần vốn của các cổ đông khác	4.742.095	14,96%	5.549.095	17,50%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	100,00%	31.700.380	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	12.247.321.244	578.748.991.874
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	13.135.857.802	73.014.743.887
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(5.940.000.000)	(28.130.266.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.497.117.715)	-	(2.497.117.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	19.443.179.046	621.136.352.046
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.524.975.464	6.786.207.209	68.311.182.673
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(9.900.000.000)	(57.450.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (**)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	251.591.750.592	16.329.386.255	630.996.964.719

(*) Nghị quyết số 08/2025/NQ.HĐQT-VNF của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 21 tháng 5 năm 2025 đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền là 15% (tương đương 1.500.000.000 VND). Phương án chia cổ tức này trước đó đã được thông qua theo Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Nghị quyết số 02/2025/NQ.HĐTV-VECTOR của Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế - Công ty con của Công ty (Thuyết minh 1) ngày 4 tháng 4 năm 2025 đã thông qua mức phân phối lợi nhuận năm 2024 là 70,58% trên lợi nhuận sau thuế chưa chia phần phối là 70.833.233.273 VND, tương đương 50.000.000.000 VND và được chi trả bằng tiền.

Nghị quyết số 01 - 2025/NQ.HĐTV-XH của Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam - Công ty con của Công ty (Thuyết minh 1) ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã thông qua mức phân phối lợi nhuận năm 2024 là 10.000.000.000 VND và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 VND từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2025 (**)	2024 (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.524.975.464	59.878.886.085
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(1.000.000.000)
	<u>61.524.975.464</u>	<u>58.878.886.085</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.941</u>	<u>1.857</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay. Do đó, lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu như được trình bày cho năm 2025 có thể thay đổi.

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	59.878.886.085	(1.000.000.000)	58.878.886.085
Bình quân giá quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	-	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.889		1.857

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 637.183,34 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 578.250,63 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu cước vận tải	1.308.475.906.498	1.307.917.106.916
Doanh thu vé máy bay	320.343.376.489	445.651.975.318
Doanh thu dịch vụ khác	45.596.219.879	45.416.907.913
	<u>1.674.415.502.866</u>	<u>1.798.985.990.147</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá dịch vụ vận tải	(769.964.277)	(1.098.301.931)
Vé máy bay bị hoàn trả	(16.666.111.737)	(24.813.516.482)
Giảm giá dịch vụ khác	(46.494.330)	(17.383.490)
	<u>(17.482.570.344)</u>	<u>(25.929.201.903)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cước vận tải	1.307.705.942.221	1.306.818.804.985
Doanh thu thuần vé máy bay	303.677.264.752	420.838.458.836
Doanh thu thuần dịch vụ khác	45.549.725.549	45.399.524.423
	<u>1.656.932.932.522</u>	<u>1.773.056.788.244</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	1.207.847.025.300	1.144.625.562.487
Giá vốn vé máy bay	303.622.281.595	414.590.875.993
Giá vốn dịch vụ khác	33.915.328.000	35.530.148.444
	<u>1.545.384.634.895</u>	<u>1.594.746.586.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.403.447.508	7.692.825.442
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.973.429.988	7.759.634.875
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.790.000	206.654.500
Khác	6.335.383	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	829.624.347
Bên liên quan (Thuyết minh 31(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.819.117.975	1.188.406.389
Lãi cho vay	753.424.658	1.431.506.850
	<u>21.024.545.512</u>	<u>19.108.652.403</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.193.822.682	6.968.484.043
Chi phí lãi vay	1.335.118.598	1.861.081.853
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	222.916.250	-
Khác	276.506	-
	<u>6.752.134.036</u>	<u>8.829.565.896</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng	<u>22.928.294.951</u>	<u>40.814.835.153</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	10.723.548.831	10.502.978.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.529.636.454	6.916.298.815
Chi phí khấu hao	892.320.156	667.929.630
Dự phòng phải thu khó đòi	217.080.567	661.640.809
Khác	2.695.688.541	3.467.891.997
	<u>21.058.274.549</u>	<u>22.216.740.101</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả lâu năm	3.787.024.051	-
Khác	103.914.078	1.536.070.226
	<u>3.890.938.129</u>	<u>1.536.070.226</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.784.395.128	101.681.647.603
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.156.879.026	20.336.329.521
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(977.581.595)	(279.012.178)
Chi phí không được khấu trừ	1.900.586.479	2.434.054.500
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(554.958.720)	1.125.283.491
Phần (lãi)/lỗ trong công ty liên kết	(51.712.735)	5.050.248.382
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>17.473.212.455</u>	<u>28.666.903.716</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.473.212.455	28.666.903.716
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>17.473.212.455</u>	<u>28.666.903.716</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.586.130.055	1.594.088.548.614
Chi phí nhân viên	49.877.382.443	44.987.957.838
Chi phí khấu hao	4.602.480.730	1.374.605.758
Khác	20.305.211.167	17.327.049.968
	<u>1.589.371.204.395</u>	<u>1.657.778.162.178</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.353.255.667.770	303.677.264.752	1.656.932.932.522
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.241.762.353.300)	(303.622.281.595)	(1.545.384.634.895)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	111.493.314.470	54.983.157	111.548.297.627
Doanh thu hoạt động tài chính			21.024.545.512
Chi phí tài chính			(6.752.134.036)
Phần lãi từ hoạt động liên kết			258.563.673
Chi phí bán hàng			(22.928.294.951)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(21.058.274.549)
Thu nhập khác			3.890.938.129
Chi phí khác			(199.246.277)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			85.784.395.128
Tài sản bộ phận	126.800.284.343	16.271.978.428	143.072.262.771
Tài sản không phân bổ			835.615.303.509
Tổng Tài sản			978.687.566.280
Nợ phải trả bộ phận	142.838.918.895	10.494.970.993	153.333.889.888
Nợ phải trả không phân bổ			194.356.711.673
Tổng Nợ phải trả			347.690.601.561

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Hoạt động Logistics VND	Hoạt động đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.352.218.329.408	420.838.458.836	1.773.056.788.244
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.180.155.710.931)	(414.590.875.993)	(1.594.746.586.924)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	172.062.618.477	6.247.582.843	178.310.201.320
Doanh thu hoạt động tài chính			19.108.652.403
Chi phí tài chính			(8.829.565.896)
Phần lỗ từ hoạt động liên kết			(25.251.241.911)
Chi phí bán hàng			(40.814.835.153)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(22.216.740.101)
Thu nhập khác			1.536.070.226
Chi phí khác			(160.893.285)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			101.681.647.603
Tài sản bộ phận	64.169.516.467	25.699.395.214	89.868.911.681
Tài sản không phân bổ			860.807.909.047
Tổng Tài sản			950.676.820.728
Nợ phải trả bộ phận	74.319.893.848	26.968.462.988	101.288.356.836
Nợ phải trả không phân bổ			228.252.111.846
Tổng Nợ phải trả			329.540.468.682

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chuyển từ đầu tư khác sang chứng khoán kinh doanh	546.720.000	-

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Đầu tư khác của Công ty
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (tới ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.493.426.577	5.466.550.679
Công ty Cổ phần Vinaprint	948.000.000	1.532.000.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	664.665.000	2.604.315.400
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	282.890.536	250.694.294
Công ty Cổ phần Transimex	32.664.674	360.531.930
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	144.757.328	94.776.221
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	1.398.122
	<u>7.566.404.115</u>	<u>10.310.266.646</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	3.422.507.829	3.566.899.873
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	2.481.175.247	171.414.536
Công ty Cổ phần Transimex	1.598.498.403	1.537.045.727
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	973.834.795	1.853.165.673
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	901.277.328	480.088.731
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	893.314.602	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	678.560.375	1.059.044.575
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	301.383.386	180.124.111
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	248.466.030	1.672.252.480
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	143.772.584	129.085.234
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	104.134.002	6.299.400
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	100.612.110	71.985.408
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	8.508.209	31.628.448
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	271.002.526
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	-	18.425.926
	<u>11.856.044.900</u>	<u>11.048.462.648</u>
(iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(iv) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Transimex	50.000.000.000	-
(v) Thu nhập lãi từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	123.367.500
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
	<u>4.819.117.975</u>	<u>1.188.406.389</u>
(vi) Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần Transimex	753.424.658	1.431.506.850
(vii) Cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận đã nhận		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	2.358.986.500	123.367.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	1.503.184.800
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.437.571.275	1.065.038.889
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
	<u>6.572.833.575</u>	<u>2.691.591.189</u>
(viii) Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Transimex	290.279.715	12.666.486.700
(ix) Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần Transimex	290.279.715	12.666.486.700

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(x) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	1.018.044.882	959.743.705
Ông Nguyễn Anh Minh	878.480.236	810.491.478
Ông Bùi Tuấn Ngọc	139.652.777	120.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	120.000.000	141.000.000
Ông Lê Duy Hiệp	93.333.336	84.000.000
Ông Lê Văn Hùng	93.333.336	84.000.000
Ông Vũ Chinh	93.333.336	84.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	93.333.336	84.000.000
Ông Võ Thành Đồng	93.333.336	84.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	77.777.780	7.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	66.666.672	45.000.000
Bà Trần Thị Vân Thơ	66.666.672	45.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	-	77.000.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	-	15.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	-	15.000.000
	<u>2.833.955.699</u>	<u>2.655.235.183</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	202.089.600	308.529.000
Công ty Cổ phần Vinaprint	85.320.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.479.528	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	2.083.819	5.510.739
	<u>292.972.947</u>	<u>314.039.739</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Transimex	-	278.767.123
	<u>-</u>	<u>278.767.123</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	503.712.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	69.120.000	69.120.000
	<u>572.832.000</u>	<u>69.120.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	411.757.920	232.495.796
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	84.018.600	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	82.055.301	180.124.111
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	62.966.862	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	47.939.985	-
Công ty Cổ phần Transimex	34.279.333	77.199.200
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	28.798.520	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	13.427.243	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	12.991.396	-
	<u>778.235.160</u>	<u>489.819.107</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	125.444.980	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	106.743.182	-
Công ty Cổ phần Transimex	1.968.400	-
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	-	6.000.000
	<u>234.156.562</u>	<u>6.000.000</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	12.109.964.673	17.946.087.282
Từ 1 đến 5 năm	63.684.746.550	61.554.142.236
Trên 5 năm	7.328.232.000	3.791.067.687
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>83.122.943.223</u>	<u>83.291.297.205</u>

(b) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	27.254.595.308	23.342.251.968
Từ 1 đến 5 năm	34.777.065.374	12.333.765.087
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>62.031.660.682</u>	<u>35.676.017.055</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2026.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

